

Các làng nghề của VN, nơi tập trung các hoạt động sản xuất và kinh doanh phi nông nghiệp bên cạnh việc sản xuất nông nghiệp, đã tồn tại từ lâu. Nhiều làng nghề có lịch sử hàng trăm năm. Các làng nghề này đã và đang góp phần tạo ra một lượng lớn công ăn việc làm với mức thu nhập cao ngoài nông nghiệp cho nông dân ở các vùng nông thôn. Theo báo cáo điều tra của JICA (2004), có 2.017 làng nghề ở VN [1], các làng nghề này đã tạo ra việc làm cho hơn 1,4 triệu hộ gia đình ở khu vực nông thôn. Mức thu nhập trung bình hàng tháng của các hộ này là 905 nghìn đồng trong khi mức thu nhập trung bình hàng tháng của các tất cả các hộ ở khu vực nông thôn chỉ là 713 nghìn đồng. Hơn nữa, trong khi tỷ lệ các hộ nghèo đói ở các làng

hiểu rõ về làng nghề. Cuối cùng, những nghiên cứu cần được tiến hành để có thể cung cấp những bằng chứng sát thực và xây dựng những luận cứ vững chắc làm cơ sở cho việc hoạch định các chính sách phát triển làng nghề sẽ được đề cập trong phần cuối cùng.

1. Khái niệm cụm công nghiệp làng nghề

Ở VN, các làng nghề được hiểu theo nhiều cách khác nhau và có nhiều tên gọi khác nhau. Các làng nghề thường được coi là nơi sản xuất các sản phẩm đơn giản, có tính chất truyền thống, với cách thức thủ công chủ yếu bằng tay hoặc sử dụng những công cụ sản xuất, máy móc thiết bị hết sức thô sơ. Chính vì vậy, các làng nghề thường được gọi tên là làng nghề thủ công, làng nghề truyền thống, hay làng nghề thủ công truyền thống (Trần, 1996; Bùi, 1998). Những tên gọi này nhấn mạnh tới tính chất truyền thống của các sản phẩm và tính chất thủ công của quy trình sản xuất vốn có trong các làng nghề và vì vậy chúng phù hợp với các làng nghề xưa. Tuy nhiên, ngày càng nhiều làng nghề đang chuyển đổi từ sản xuất các sản phẩm thô sơ, cổ truyền, mang đậm sắc thái văn hóa, tinh thần sang các sản phẩm tinh xảo, hiện đại hơn hoặc thậm chí sản xuất các sản phẩm hoàn toàn mới. Ví dụ làng giấy Phong Khê ở Bắc Ninh đã chuyển từ sản xuất giấy dó sang sản xuất giấy vệ sinh và giấy in. Làng nghề sắt thép Đa Hội ở Bắc Ninh chuyển từ sản xuất công cụ nông nghiệp sang sản xuất sắt thép xây dựng. Quy trình sản xuất trong các làng nghề này đều đã được cơ khí hóa bằng các máy móc phức tạp. Vì vậy, những tên gọi này không còn phù hợp với các làng nghề ngày nay. Nhưng quan trọng hơn cả, những tên gọi này không nêu bật được tính chất sản xuất tập trung mang tính đặc trưng của làng nghề.

Gần đây, tên gọi cụm công nghiệp làng nghề (CCNLN) đã được sử dụng cho các làng nghề. Tuy nhiên tên gọi này thường được sử dụng để mô tả một khu vực hạ tầng kỹ thuật nhất định được xây dựng nhằm quy tụ các cơ sở sản xuất trước đây vốn nằm trong khu dân cư của các làng nghề. Do những quan ngại chủ yếu về vấn đề môi trường cộng với đòi hỏi mặt bằng sản xuất rộng hơn từ phía các cơ sở sản xuất nên chính quyền địa phương nhiều làng nghề đã quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho một khu vực sản xuất nằm tách biệt với khu vực dân cư để các cơ sở sản xuất trong làng nghề di chuyển vào. Theo Nguyễn (2005) thì: "CCNLN là một địa điểm phân bố sản xuất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các hộ kinh tế gia

Một số bàn luận về cụm công nghiệp làng nghề ở Việt Nam

TS. VŨ HOÀNG NAM

nghề chỉ là 3,7% thì tỷ lệ các hộ nghèo đói ở khu vực nông thôn lên tới 10,4%. Do vậy, có thể nói các làng nghề giữ vai trò quan trọng trong việc xoá đói, giảm nghèo.

Cho dù vai trò quan trọng của các làng nghề ở VN ngày càng được thừa nhận rộng rãi, sự hiểu biết về các làng nghề này còn nhiều hạn chế. Trước hết, khái niệm về làng nghề chưa rõ ràng và thống nhất. Những lợi ích của việc tập trung sản xuất và kinh doanh trong phạm vi làng nghề cũng chưa được hiểu cặn kẽ. Hơn thế nữa, cơ chế phát triển cũng như các nhân tố tác động tới sự phát triển của làng nghề vẫn còn là một bí ẩn. Những hạn chế này làm cho các chính sách thúc đẩy phát triển làng nghề không đạt được hiệu quả tối ưu. Nhiều làng nghề đang dần mai một và thậm chí không còn tồn tại. Vì vậy, bài viết này đưa ra một khái niệm mới về sự tập trung sản xuất ở các làng nghề và những lợi ích của sự tập trung này. Đồng thời, bài viết cũng giới thiệu mô hình phát triển công nghiệp dựa trên cụm công nghiệp của Sonobe và Otsuka với lập luận cho rằng mô hình này có ý nghĩa như một khung lý thuyết quan trọng nhằm

đình, kinh doanh công nghiệp và dịch vụ nhằm khắc phục ô nhiễm môi trường, tạo ra cơ sở hạ tầng tốt hơn và tạo điều kiện tốt hơn cho sản xuất, kinh doanh". Theo quan điểm của tác giả, tên gọi CCNLN không nên chỉ giới hạn ở một địa điểm sản xuất như đã trình bày ở trên mà nên sử dụng cho cả làng nghề vì tên gọi này đã phản ánh rõ tính chất quan trọng nhất của làng nghề đó là tính chất tập trung.[2]

Chính tính chất sản xuất tập trung đặc trưng của các làng nghề làm cho chúng mang đặc điểm của cụm công nghiệp (industrial cluster) [3]. Theo Sonobe và Otsuka (2006), cụm công nghiệp được hiểu là "sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm tương tự nhau hoặc có liên quan gần gũi với nhau trong một khu vực nhỏ". [4] Khái niệm này coi cụm công nghiệp không đơn thuần chỉ là sự tập trung của các doanh nghiệp ở một khu vực nhất định mà phải là sự tập trung của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm tương tự nhau hoặc có liên quan gần gũi với nhau.[5] Khái niệm cụm công nghiệp này có ý nghĩa quan trọng vì nó phản ánh rõ bản chất của các làng nghề ở VN trên hai khía cạnh. Thứ nhất, hoạt động sản xuất ở các làng nghề của VN thường tập trung trong một khu vực nhỏ, cụ thể là trong phạm vi một làng.[6] Thứ hai, các cơ sở sản xuất ở các làng nghề sản xuất các sản phẩm tương tự hoặc có liên quan tới nhau. Ví dụ, các doanh nghiệp ở làng nghề La Phù ở tỉnh Hà Tây (cũ) sản xuất quần áo len tương tự nhau. Các cơ sở ở làng nghề Đa Hội ở tỉnh Bắc Ninh sản xuất phôi thép rồi cung cấp cho các lò cán thép để sản xuất thép xây dựng. Bên cạnh đó, các cơ sở cán thép phi 6 cũng bán sản phẩm cho các cơ sở rút thép để sản xuất dây buộc hoặc bán sản phẩm cho các cơ sở sản xuất đình. Sản xuất tập trung và sản xuất các sản phẩm tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau là hai đặc điểm quan trọng làm cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, thường với quy mô nhỏ và vừa, nằm trong các làng nghề của VN có lợi thế so với các cơ sở nằm rải rác ở các nơi khác (điều này sẽ được phân tích kỹ hơn ở phần 2). Do vậy, khái niệm cụm công nghiệp của Sonobe và Otsuka (2006) được sử dụng làm cốt lõi để xây dựng một khái niệm thống nhất và có ý nghĩa hơn về làng nghề. Trên cơ sở thực tiễn của các làng nghề ở VN, bên cạnh đề xuất tên gọi CCNLN, tác giả cho rằng CCNLN là "sự tập trung về mặt địa lý, thường trong phạm vi một làng, của các cơ sở sản xuất các sản phẩm giống nhau hoặc có liên quan với nhau". Khái niệm này thực chất là

sự kết hợp giữa tính chất "cụm công nghiệp" và tính chất "làng" của các làng nghề VN.

Sự hình thành các CCNLN ở VN thường có tính tự phát và có lịch sử lâu đời. Tại sao các CCNLN đã và vẫn tiếp tục tồn tại là một câu hỏi cần được giải đáp. Phần tiếp theo sẽ trình bày những lợi ích của CCNLN.

2. Những lợi ích của cụm công nghiệp làng nghề

Mặc dù ngày càng có nhiều cơ sở sản xuất hộ gia đình đã mở rộng quy mô và thậm chí thành lập các công ty trách nhiệm hữu hạn, các CCNLN ở VN phần lớn bao gồm các cơ sở sản xuất hộ gia đình quy mô nhỏ với lao động chủ yếu là các thành viên trong gia đình. Các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ này nếu tồn tại độc lập rõ ràng sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh do những hạn chế vốn có của các doanh nghiệp vừa và nhỏ như thiếu vốn, công nghệ sản xuất chậm đổi mới, thiếu thông tin thị trường, nguồn nhân lực yếu kém (McIntyre and Dallago, 2003). Tuy nhiên, khi chúng tập trung lại, những cản trở nói trên sẽ giảm đi đáng kể do các cơ sở này tận dụng được tính kinh tế tập trung của CCNLN. Theo Marshall (1920), các cụm công nghiệp có ba lợi thế cơ bản từ tính kinh tế tập trung: sự lan toả của thông tin (information spillovers); sự chuyên môn hoá và phân công lao động giữa các cơ sở với nhau; và sự phát triển của thị trường lao động đa dạng có tay nghề cao.

Thứ nhất, vì các cơ sở sản xuất trong CCNLN nằm ngay cạnh nhau nên những thông tin mới về sản phẩm, quy trình sản xuất, công nghệ, và thị trường lan toả rất nhanh chóng giữa các cơ sở này. Nói cách khác, các cơ sở nằm trong CCNLN dễ dàng tiếp cận và sao chép những cải tiến về sản phẩm, quy trình sản xuất, kênh phân phối sản phẩm của các cơ sở khác. Nếu nằm ngoài CCNLN, với tiềm lực yếu, các cơ sở sản xuất này sẽ không thể tiếp cận được những thông tin mới nhanh như vậy. Đến mọi CCNLN ở VN, bất cứ ai cũng có thể dễ dàng nhận ra những sản phẩm mới hoặc những quy trình sản xuất tiên tiến được sao chép rất nhanh.[7] Tóm lại, những trở ngại cho sự phát triển của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vừa và nhỏ giảm đi đáng kể khi các cơ sở này tập trung trong CCNLN. [8]

Thứ hai, vì có một lượng cầu lớn các sản phẩm trung gian từ nhiều cơ sở sản xuất sản phẩm cuối cùng trong CCNLN nên nhiều cơ sở có thể tập trung chuyên môn hoá sản xuất các sản phẩm

trung gian. Ngược lại, do có thể dễ dàng mua các sản phẩm trung gian trong CCNLN nên nhiều cơ sở có thể tập trung sản xuất sản phẩm cuối cùng. Vì vậy, sự chuyên môn hoá và phân công lao động giữa các cơ sở sản xuất được hình thành. Điều này giúp cho các cơ sở sản xuất mới dễ dàng gia nhập bằng cách chỉ tập trung đầu tư vào một công đoạn sản xuất mà không cần phải có một lượng vốn rất lớn để đầu tư vào tất cả các công đoạn sản xuất ngay từ ban đầu. Nói theo thuật ngữ mà Schmitz và Nadvi (1999) sử dụng thì CCNLN tạo ra những cơ hội kinh doanh (riskable steps) với mức độ rủi ro nhỏ hơn nhiều cho các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ

sau đó được chuyển cho các hộ làm rút trong làng để sản xuất dây buộc. Chính vì sự chuyên môn hoá sâu giữa các cơ sở sản xuất mà các hộ không cần phải đầu tư một lượng vốn lớn để tiến hành tất cả các công đoạn sản xuất cho ra đến sản phẩm cuối cùng. Điều này tạo điều kiện cho sự gia nhập và tồn tại của một số lượng lớn các cơ sở sản xuất trong cả hai CCNLN.

Thứ ba, vì có thể dễ dàng tìm được việc làm do nhu cầu lao động trong CCNLN lớn nên công nhân, kỹ sư, hoặc thậm chí cả người quản lý đều tìm đến. Nhờ đó, các cơ sở sản xuất có thể dễ dàng tuyển dụng được lao động có tay nghề cao. Chính vì vậy



Ảnh Hoà Tấn

và vừa. Nghiên cứu thực địa tại làng nghề dệt len La Phù cho thấy các công đoạn sản xuất tại làng nghề được chuyên môn hóa sâu sắc theo hình thức giao hàng cho các vệ tinh. Các công ty giao len cho các hộ sản xuất quy mô lớn để nhận lại quần áo gần hoàn thiện rồi tiếp tục hoàn thiện để xuất khẩu hoặc bán trong nước. Đến lượt mình, các hộ này tiếp tục giao len cho các hộ gia đình nhỏ hơn ở các làng kế bên để dệt và thu lại các mảnh (thân, tay, cổ) của áo. Cũng qua nghiên cứu thực địa tại làng nghề sản xuất sắt thép Đa Hội, các công đoạn sản xuất được chia nhỏ và có sự phân công lao động cao giữa các cơ sở sản xuất. Ví dụ sắt phế liệu được các cơ sở đúc ra phôi (phôi đúc). Phôi đúc sau đó được cán ra các loại thép tròn, thép vuông, và thép góc (V hoặc U). Không chỉ có vậy, các cơ sở khác cắt các tấm thép ra thành phôi cắt rồi chuyển cho các hộ khác cán thành thép phi 6. Thép phi 6

các CCNLN tạo điều kiện cho thị trường lao động tay nghề cao phát triển. Trên thực tế, ngay ở làng nghề dệt len La Phù, nơi việc giao hàng cho các cơ sở vệ tinh ở các làng khác đóng vai trò quan trọng, một số lượng lớn lao động, kể cả chân tay đơn thuần và có kỹ năng cao, hàng ngày đổ dồn từ các nơi khác tới làm việc. Không những vậy, nhiều cơ sở sản xuất còn di chuyển cả trụ sở và nhà máy từ Hà Nội về La Phù để có thể dễ dàng tuyển dụng lao động và tận dụng những lợi ích khác của CCNLN.

Ba lợi ích đã đề cập nói trên được coi là những lợi ích cơ bản của cụm công nghiệp và đã được nhiều nghiên cứu trích dẫn. Bên cạnh đó, Sonobe và Otsuka (2006) cho rằng cụm công nghiệp còn mang lại hai lợi ích sau đây. Trước hết, cụm công nghiệp có tác động thúc đẩy sự phát triển của các thị trường bao gồm không chỉ thị trường lao động

mà còn thị trường nguyên vật liệu, thị trường các sản phẩm trung gian, và thị trường sản phẩm cuối cùng. Trong các thị trường này, các nhà cung cấp nguyên vật liệu, các nhà sản xuất, và thương nhân tác động qua lại lẫn nhau. Thế nhưng lợi ích quan trọng hơn cả là cụm công nghiệp tạo ra một môi trường thuận lợi khuyến khích các cải tiến (innovation) do có một nguồn nhân lực trình độ cao tập trung tại đó. Do có nguồn nhân lực trình độ cao tập trung trong các cụm công nghiệp nên các cơ sở sản xuất trong cụm có thể dễ dàng tuyển chọn công nhân lành nghề hoặc các kỹ sư để cải tiến sản xuất.

Trong điều kiện cụ thể của VN, những lợi ích mà các CCNLN đem lại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Điều này không chỉ là do các cơ sở sản xuất trong các CCNLN có quy mô nhỏ và vừa với nhiều bất lợi vốn có mà còn do những yếu tố lịch sử để lại. Trước *Đổi mới*, nước ta có một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung và một khu vực tư nhân bị lãng quên. Các hộ gia đình ở khu vực nông thôn được khuyến khích trở thành thành viên của các Hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Các hợp tác xã này nhận được nhiều ưu đãi của nhà nước trong khi hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ gia đình trong các CCNLN gặp nhiều khó khăn. Chính điều này đã tạo ra một thế hệ các chủ doanh nghiệp có kinh nghiệm marketing và quản trị sản xuất yếu kém trên cả nước nói chung và ở các CCNLN nói riêng. Vì vậy, các CCNLN với vai trò khắc phục những khó khăn mà các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ thường xuyên gặp phải càng có ý nghĩa hơn trong điều kiện của VN.

3. Mô hình phát triển công nghiệp dựa trên cụm công nghiệp của Sonobe và Otsuka và ý nghĩa đối với CCNLN ở VN

Với nhận thức ngày càng tăng về tầm quan trọng của các CCNLN, chúng ta đã có những chính sách khuyến khích và đầu tư nhiều hơn trong những năm qua. Nhiều CCNLN đã chuyển sang sản xuất các sản phẩm chất lượng cao hơn, các sản phẩm mới và không ngừng mở rộng thị trường tiêu thụ.^[9] Ví dụ ở CCNLN La Phù, sản phẩm quần len, áo len chất lượng cao được xuất khẩu sang thị trường Đông Âu và gần đây là thị trường Mỹ. Ở CCNLN Đa Hội, các sản phẩm thép phức tạp như thép góc ngày càng được sản xuất và tiêu thụ mạnh hơn. Thế nhưng, nhiều CCNLN lại phát triển trì trệ và thậm chí một số mai một dần đi. Điều này không chỉ diễn ra ở VN. Các nghiên cứu khác nhau trên thế giới cũng đã chỉ ra rằng có những cụm

công nghiệp phát triển ngày càng mạnh trong khi nhiều cụm công nghiệp khác bị suy thoái (Altenberg và Meyer-Stamer, 1999; Sonobe và Otsuka, 2006). Câu hỏi được đặt ra là nhân tố nào đã tác động tới sự phát triển của cụm công nghiệp và VN có thể học hỏi được gì để thúc đẩy các CCNLN một cách hiệu quả.

Qua nghiên cứu các cụm công nghiệp trong nhiều lĩnh vực khác nhau bao gồm dệt may, sản xuất xe máy, thiết bị điện gia dụng, và bản mạch điện tử tại các nước Đông Á bao gồm Nhật, Đài Loan, và Trung Quốc, hai nhà kinh tế học Sonobe và Otsuka tại Cơ quan nghiên cứu cao cấp về phát triển quốc tế (FASID), Nhật Bản, đã phát hiện ra sự tương đồng đáng kinh ngạc trong quá trình phát triển của các cụm công nghiệp này và đã xây dựng một mô hình phát triển công nghiệp dựa trên cụm công nghiệp. Mô hình này có thể tóm tắt như sau.

Các cụm công nghiệp phát triển qua ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn “khởi đầu”. Trong giai đoạn này, một số doanh nghiệp đi tiên phong nhưng mò mẫm trong việc sao chép để sản xuất các sản phẩm giống như các sản phẩm nhập khẩu. Nếu các doanh nghiệp này thành công và quy trình sản xuất được định hình thì các doanh nghiệp khác sẽ sao chép sản phẩm cũng như quy trình sản xuất của các doanh nghiệp tiên phong. Vì việc sao chép từ các doanh nghiệp tiên phong dễ dàng hơn nhiều so với sao chép các sản phẩm nhập khẩu nên rất nhiều doanh nghiệp mới sẽ gia nhập. Khi số lượng các doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng cũng là lúc cụm công nghiệp chuyển sang giai đoạn “mở rộng về mặt số lượng”. Do số lượng các doanh nghiệp cũng như cung các sản phẩm (giống nhau do sao chép) tăng lên nhanh chóng, giá bán của sản phẩm sẽ giảm và do đó lợi nhuận của doanh nghiệp giảm. Vì lợi nhuận giảm nên một số doanh nghiệp sẽ tiến hành cải tiến sản phẩm ví dụ sản xuất các sản phẩm chất lượng cao hơn nhằm tăng lợi nhuận. Để sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao hơn, các doanh nghiệp này phải sử dụng các nguyên liệu đầu vào có chất lượng tốt hơn và phải cải tiến quy trình sản xuất. Để làm cho sản phẩm của mình không bị nhầm lẫn với các sản phẩm tương tự nhưng có chất lượng thấp hơn, các doanh nghiệp này cũng sẽ tìm cách để khách hàng có thể dễ dàng nhận ra sản phẩm của mình bằng cách gắn nhãn mác cho sản phẩm, mở các cửa hàng riêng, hoặc bán hàng thông qua các đại lý độc quyền. Tất cả các cải tiến này có tính toàn diện và được tiến hành đồng thời. Khi các doanh nghiệp thực hiện thành công các cải tiến

toàn diện này, cụm công nghiệp sẽ chuyển sang giai đoạn thứ ba “giai đoạn cải tiến chất lượng”.

Trong mô hình này, hai nhà kinh tế học nhấn mạnh ý nghĩa của sự chuyển đổi từ giai đoạn hai sang giai đoạn ba đối với các nước đang phát triển. Cụm công nghiệp sẽ chuyển từ giai đoạn hai sang giai đoạn ba khi lợi nhuận của các doanh nghiệp giảm sút do sự cạnh tranh của các doanh nghiệp khác mới gia nhập và do sự sao chép sản phẩm tràn lan. Tuy nhiên các doanh nghiệp sẽ không thể tiến hành các cải tiến toàn diện và cụm công nghiệp sẽ không thể chuyển sang được giai đoạn ba nếu như trong giai đoạn hai chúng không thu hút được một nguồn nhân lực đa dạng bao gồm công nhân lành nghề, các kỹ sư, các nhà doanh nghiệp, và các thương nhân. Đây là nhân tố mấu chốt quyết định sự chuyển đổi và phát triển của cụm công nghiệp. Nói cách khác, nếu nguồn nhân lực chất lượng cao không tồn tại, các cụm công nghiệp sẽ bị bế tắc ở giai đoạn hai. Điều đó lý giải tại sao nhiều cụm công nghiệp ở các nước đang phát triển không thể chuyển sang được giai đoạn ba để phát triển. Nguồn nhân lực này phụ thuộc vào trình độ học vấn nói chung của cả quốc gia cũng như truyền thống sản xuất và kinh doanh của quốc gia đó. Nghiên cứu các cụm công nghiệp nói trên, Sonobe và Otsuka đều tìm thấy một điểm chung nhất là những chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn cao đều là những người đi đầu tiến hành các cải tiến trong hoạt động sản xuất kinh doanh và do đó mở rộng quy mô nhanh nhất.

Mô hình phát triển công nghiệp dựa trên cụm công nghiệp của Sonobe và Otsuka có thể không phản ánh toàn bộ những gì đã và đang diễn ra ở các CCNLN ở VN. Cụ thể là giai đoạn hình thành các CCNLN ở VN có thể không bắt đầu từ quá trình sao chép các sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài. Thế nhưng phần cốt lõi của mô hình, quá trình cụm công nghiệp chuyển từ giai đoạn mở rộng về mặt số lượng sang giai đoạn cải tiến chất lượng, có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoạch định chính sách thúc đẩy sự phát triển của các CCNLN hiện

có ở VN. Trên thực tế, nhiều CCNLN hiện đã chuyển sang sử dụng máy móc, công nghệ hiện đại để sản xuất các sản phẩm mới, các sản phẩm chất lượng cao. Trong các CCNLN này, các cơ sở sản xuất đã không ngừng cải tiến sản phẩm, quy trình sản xuất, và marketing đúng như mô hình của Sonobe và Otsuka. Ví dụ ở làng nghề dệt len La Phù, các cơ sở sản xuất đã chuyển từ các sản phẩm thô sơ như tất và găng tay len sang các sản phẩm mới và có chất lượng cao như mũ len và áo len. Bên cạnh đó, các cơ sở tăng cường sử dụng máy móc và tự sản xuất những bộ phận phức tạp, đòi hỏi chất lượng cao, những mẫu áo mới chứ không giao hàng cho các vệ tinh. Nhờ vậy, các cơ sở này đã xuất khẩu được các sản phẩm chất lượng cao sang Đông Âu và hiện nay là Mỹ. Chính nhờ vào những cải tiến này, các cơ sở dệt len ở La Phù đã mở rộng quy mô sản xuất và thu được lợi nhuận lớn hơn. Tương tự, các cơ sở sản xuất ở CCNLN Đa Hội cũng đã chuyển từ sản xuất các sản phẩm nông cụ sang phôi cắt và sắt Ø6 rồi sau đó sang phôi đúc và các sản phẩm sắt tròn và sắt góc. Đồng thời, các cơ sở này cũng đã tăng cường bán chuyên cho các khách hàng đến từ nhiều vùng khác nhau nên đã không ngừng mở rộng sản xuất. Nói tóm lại, mô hình phát triển cụm công nghiệp của Sonobe và Otsuka có ý nghĩa hết sức quan trọng để có thể hiểu được quá trình phát triển của các CCNLN ở VN. Đồng thời, mô hình này cũng là một khung lý thuyết quan trọng nhằm phân tích các nhân tố tác động tới sự phát triển của CCNLN ở VN để có thể đưa ra các chính sách thúc đẩy thích hợp.

Bài viết này đã đề xuất khái niệm mới về cụm



Ảnh Hoà Tân

công nghiệp làng nghề và những lợi ích của CCNLN. Đồng thời, bài viết đã trình bày mô hình của Sonobe và Otsuka (2006) về quá trình phát triển công nghiệp dựa trên các cụm công nghiệp cũng như các nhân tố tác động tới sự phát triển này. Đây là một mô hình có ý nghĩa quan trọng và có thể sử dụng để giải thích cho quá trình chuyển đổi và phát triển của các CCNLN ở VN. Tuy nhiên, để có thể đưa ra các chính sách cụ thể và hữu hiệu thúc đẩy sự phát triển của các CCNLN cần phải có các nghiên cứu cụ thể ở VN. Hai câu hỏi lớn mà những nghiên cứu này cần phải trả lời là: 1) các cơ sở sản xuất trong các CCNLN đã tiến hành các cải tiến như thế nào; và 2) những nhân tố nào tác động tới các cải tiến đó. Để trả lời cho những câu hỏi này, những nghiên cứu định lượng dựa trên các cuộc điều tra thực địa sâu ở các CCNLN là rất cần thiết. Đây là một hướng nghiên cứu vẫn còn bỏ ngỏ nhưng đầy triển vọng.[10] Trong các nghiên cứu tiếp theo, tác giả hy vọng sẽ có thể cung cấp những bài viết theo hướng này. ■

Chú thích

[1] Đã có nhiều cuộc điều tra khác nhau về làng nghề ở VN nhưng có lẽ tính tới thời điểm hiện tại cuộc điều tra về làng nghề của JICA kết hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2004 là cuộc điều tra toàn diện nhất. Các làng nghề trong cuộc điều tra này thỏa mãn một trong hai tiêu chí sau đây: 1) hơn 20% số hộ trong làng tham gia sản xuất, hoặc 2) cơ quan chính quyền cấp xã cho rằng nghề sản xuất có vai trò quan trọng đối với làng.

[2] Trên thực tế, ngay cả ở những làng nghề đã xây dựng được các khu vực gọi là "cụm công nghiệp làng nghề", các cơ sở sản xuất nhỏ tập trung trong khu vực dân cư vẫn đóng vai trò hết sức quan trọng. Phần 2 của bài viết sẽ làm rõ tại sao tập trung là tính chất quan trọng nhất của làng nghề.

[3] Khái niệm "cụm công nghiệp" được tác giả dịch từ thuật ngữ tiếng Anh.

[4] Hiện có nhiều khái niệm khác nhau về cụm công nghiệp (ví dụ: Schmitz, 1992; Swann and Prevezer, 1996; Brenner, 2004). Dù khác nhau, những khái niệm về cụm công nghiệp này đều nhấn mạnh tới tầm quan trọng của tính kinh tế tập trung (agglomeration economy).

[5] Do vậy, dù rằng tên gọi này có thể sử dụng cho các khu công nghiệp (industrial zone hay industrial park) nhưng nếu các khu công nghiệp này thu hút các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm không hề liên quan tới nhau thì sẽ không được coi là cụm công nghiệp. Hiện nay ở VN còn tồn tại một câu hỏi của các nhà hoạch định chính sách là liệu nên thu hút các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm giống nhau (hoặc có liên quan tới nhau) hay là thu hút các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm khác nhau hoàn toàn vào các khu công nghiệp.

[6] Có một số làng nghề lan rộng trên phạm vi của nhiều làng trong cùng một xã

[7] Qua phỏng vấn các hộ sản xuất quần áo len ở La Phù, tác giả được cho biết một trong những nguyên nhân ngày càng có nhiều cơ sở sản xuất mua sắm máy dệt để tự dệt mảnh thay vì giao hàng cho các vệ tinh là vì việc sao chép các mẫu áo len mới diễn ra rất nhanh chóng. Nhiều cơ sở vì vậy tự dệt những phần quan trọng của các mẫu áo len mới, đặc biệt phần thân áo phía trước.

[8] Đối với những cơ sở đi tiên phong trong việc cải tiến, sự sao chép tràn lan làm giảm động lực cải tiến.

[9] Các sản phẩm của các cụm công nghiệp làng nghề đã được xuất khẩu tới hơn 50 nước trên thế giới (JICA, 2004).

[10] Nghiên cứu của DiGregorio (2001) về cụm công nghiệp làng nghề Đa Hội và nghiên cứu của Tạ cùng cộng sự (2006) về cụm công nghiệp làng nghề La Phù là hai nghiên cứu khá sâu. Tuy nhiên, hai nghiên cứu này vẫn chưa trả lời được hai câu hỏi nói trên.

Tài liệu tham khảo:

- Brenner Thomas, (2004) *Local Industrial Clusters: Existence, Emergence, and Evolution* (London: Routledge).
- Bùi Văn Vượng, (1998) *Làng nghề thủ công truyền thống VN* (Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc).
- DiGregorio, Michael Robert. (2001) *Iron Works: Excavating Alternative Futures in a Northern Vietnamese Craft Village*, PHD Dissertation, University of California, Los Angeles.
- JICA (Japan International Cooperation Agency), 2004. *The Study on Artisan Craft Development Plan for Rural Industrialization in The Socialist Republic of Vietnam*. JICA, Hanoi.
- Marshall, Alfred. (1920) *Principles of Economics: An Introductory Volume* (London: Macmillan).
- McIntyre, Robert. J., và Dallago, Bruno. (2003) *Small and Medium Enterprises in Transitional Economies* (New York: Palgrave Macmillan).
- Nguyễn Đình Phan, (2005) Phát triển cụm công nghiệp làng nghề trong quá trình hội nhập, *Tạp chí Công nghiệp*, kỳ 1, 7/2005, 28.
- Schmitz, Hubert. (1992) On Clustering of Small Firms, *IDS Bulletin*, 23(3), 64-69.
- Schmitz, Hubert., và Nadvi, Khalid. (1999) Clustering and Industrialization: Introduction, *World Development*, 27, 1503-1514.
- Sonobe, Tetsushi., và Otsuka, Keijiro. (2006) *Cluster-Based Industrial Development: An East Asian Model* (New York: Palgrave Macmillan).
- Swann, Gavin. P., và Prevezer, Martha. (1996) A Comparison of the Dynamics of Industrial Clustering in Computing and Biotechnology, *Research Policy*, 25, 1139-1157.
- Tạ Long, Trần Thị Hồng Yến, và Nguyễn Thị Thanh Bình. (2006) *Sự phát triển của làng nghề La Phù* (Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội).
- Trần Quốc Vượng và Đỗ Thị Hảo (1996), *Nghề thủ công truyền thống VN và các vị tổ nghề* (Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hoá dân tộc).